

BÀI 1 — PHÂN BIỆT 这么 / 这样

Nhắc nhanh

这么 **zhème** → như thế này / đến mức này, thường nói về **mức độ**.

这样 **zhèyàng** → như thế này / như vậy, thường nói về **cách thức, trạng thái hoặc cách làm**.

Điền 这么 hoặc 这样 vào chỗ trống.

1. 你为什么_____开心?

Nǐ wèishéme _____ kāixīn?

2. 不要_____做。

Bú yào _____ zuò.

3. 北京的天气为什么_____好?

Běijīng de tiānqì wèishéme _____ hǎo?

4. 你不能_____跟他说话。

Nǐ bù néng _____ gēn tā shuōhuà.

5. 她为什么_____难过?

Tā wèishéme _____ nánguò?

6. 我不喜欢_____的生活。

Wǒ bù xǐhuān _____ de shēnghuó.

BÀI 2 — SẮP XẾP TỪ THÀNH CÂU

Sắp xếp các từ thành câu hoàn chỉnh. Viết thêm pinyin dưới câu.

1. 因为 / 我 / 很累 / 不想 / 去运动

→ _____

2. 一起 / 他们 / 去 / 旅游 / 要

→ _____

3. 眼睛 / 她的 / 最 / 漂亮

→ _____

4. 为什么 / 你 / 跟 / 他 / 聊天 / 想

→ _____

5. 十多 / 家里 / 个人 / 有

→ _____

6. 我 / 觉得 / 九月 / 最好 / 去北京旅游

→ _____

7. 因为 / 花花 / 生病了 / 他 / 很难过

→ _____

BÀI 3 — DỊCH VIỆT → TRUNG

Dịch sang tiếng Trung. Bắt buộc viết cả Hán tự và pinyin.

1. Tôi muốn cùng bạn đi du lịch.

→ _____

→ Pinyin: _____

2. Tại sao hôm nay bạn vui như vậy?

→ _____

→ Pinyin: _____

3. Tôi không muốn đá bóng vì tôi rất mệt.

→ _____

→ Pinyin: _____

4. Tôi nghĩ tháng 9 đi Bắc Kinh du lịch là tốt nhất.

→ _____

→ Pinyin: _____

5. Mắt của con mèo này đẹp nhất.

→ _____

→ Pinyin: _____

6. Trong nhà có mười mấy người, vì vậy tôi muốn mua nhiều táo.

→ _____

→ Pinyin: _____

7. Tôi muốn mua vài cái ghế mới.

→ _____

→ Pinyin: _____
